**NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÊN ĐƠN VỊ** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: … *………, ngày… tháng…. năm…..*

**TỜ TRÌNH ĐỀ XUẤT CẤP TÍN DỤNG**

**V/v cấp tín dụng đối với khách hàng «S1.A.I.1.13»- «S1.A.I.2.1»**

*(Áp dụng đối với Khách hàng cá nhân vay sản xuất kinh doanh»*

**Kính gửi:** *[cấp phê duyệt]*

1. **THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:**
2. **Lý lịch khách hàng vay**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Người vay chính** | **Người hôn phối** | **Người đồng vay** |
| Họ và tên | **«S1.A.I.1.13»** | **«S1.A.I.2.1»** | **«S1.A.I.3.1»** |
| Ngày sinh | **«S1.A.I.1.19»** | **«S1.A.I.2.4»** | **«S1.A.I.3.4»** |
| Giới tính | Nam  Nữ  **«S1.A.I.1.15»** | Nam  Nữ  **«S1.A.I.2.3»** | Nam  Nữ  **«S1.A.I.3.3»** |
| CMND/CCCD  Ngày cấp  Nơi cấp | **«S1.A.I.1.2»**  **«S1.A.I.1.6»**  **«S1.A.I.1.8»** | **«S1.A.I.2.6»**  **«S1.A.I.2.7»**  **«S1.A.I.2.9»** | **«S1.A.I.3.6»**  **«S1.A.I.3.7»**  **«S1.A.I.3.9»** |
| Hộ chiếu  Ngày cấp  Nơi cấp | **«S1.A.I.1.9» «S1.A.I.1.10» »«S1.A.I.1.12»** | **«S1.A.I.2.10»**  **«S1.A.I.2.11»**  **«S1.A.I.2.13»** | **«S1.A.I.3.10»**  **«S1.A.I.3.11»**  **«S1.A.I.3.13»** |
| Hộ khẩu thường trú | **«S1.A.I.1.21»**  **«S1.A.I.1.22»**  **«S1.A.I.1.23»**  **«S1.A.I.1.24»** | **«S1.A.I.2.14»**  **«S1.A.I.2.15»**  **«S1.A.I.2.16»**  **«S1.A.I.2.17»** | **«S1.A.I.3.14» «S1.A.I.3.15» »«S1.A.I.3.16» »«S1.A.I.3.17»** |
| Địa chỉ hiện tại | **«S1.A.I.1.25»,**  **«S1.A.I.1.26»,**  **«S1.A.I.1.27»,**  **«S1.A.I.1.28»** | **«S1.A.I.2.18»,**  **«S1.A.I.2.19»,**  **«S1.A.I.2.20»,**  **«S1.A.I.2.21»** | **«S1.A.I.3.18», «S1.A.I.3.19», «S1.A.I.3.20», «S1.A.I.3.21»** |
| Tình trạng hôn nhân | Độc thân  Đã kết hôn  Ly hôn  Khác  **«S1.A.I.1.32»** |  |  |
| Số người phụ thuộc | **«S1.A.I.1.33» + «S1.A.I.1.34»** |  |  |
| Quan hệ với người vay | | | **«S1.A.I.3.25»** |

1. **Thông tin Hộ kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên cơ sở SXKD | **«S1.A.I.8.1»** | |
| Hình thức ĐKKD | ĐKKD số **«S1.A.I.8.3»** Ngày **«S1.A.I.8.3.1»** | |
| Giấy xác nhận số **«S1.A.I.8.4»** Ngày **«S1.A.I.8.4.1»** | |
| Địa điểm kinh doanh chính | Địa chỉ: **«S1.A.I.8.12»** | |
| Diện tích mặt bằng: **«S1.A.I.8.13»** m2 | |
| Tình trạng sở hữu/ sử dụng | Sở hữu **«S1.A.I.8.14»**  Thuê/mượn (thời gian thuê còn lại: **«S1.A.I.8.15»** tháng  Giá thuê (tháng): **«S1.A.I.8.16»** |
| Đầu vào | - Nhà cung cấp chính:**«S1.A.III.3.1»**  - Phương thức thanh toán: Tiền mặt/chuyển khoản **«S1.A.III.3.3»**  - Phải trả bình quân : **«S1.A.III.3.4»** | |
| Đầu ra | - Đối tác mua hàng:**«S1.A.III.3.5»**  - Phương thức thanh toán: Tiền mặt/chuyển khoản **«S1.A.III.3.7»**  - Phải thu bình quân : **«S1.A.III.3.8»** | |

***Nhận xét****:* **«S1.A.III.3.0»** *[Tóm tắt hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của khách hàng, đồng thời thu thập thêm một số thông tin sau:*

* + *Tóm tắt tình hình tài chính hoạt động kinh doanh của Khách hàng;*
  + *Đánh giá khả năng phát triển của khách hàng: chiến lược kinh doanh của khách hàng, đánh giá tiềm năng phát triển của khách hàng và khả năng chịu đựng áp lực trong cạnh tranh;*
  + *Sản phẩm của phương án kinh doanh của khách hàng: là sản phẩm đang sản xuất kinh doanh hiện tại/Bao gồm cả sản phẩm đang sản xuất kinh doanh và sản phẩm mới/là sản phẩm hoàn toàn mới;*
  + *Đối tượng khách hàng của phương án/dự án kinh doanh của khách hàng (Là khách hàng có quan hệ thường xuyên/Phần lớn là khách hàng có quan hệ thường xuyên/Phần lớn là khách hàng mới/Khách hàng mới hoàn toàn»;*
  + *Tính ảnh hưởng của sự thay đổi môi trường tự nhiên, hoặc tính chất mùa vụ đối với phương án kinh doanh: Rất ít phụ thuộc/Có phụ thuộc nhưng ảnh hưởng không đáng kể/Phụ thuộc nhiều/Phụ thuộc hoàn toàn.]*

1. **Các thông tin sở hữu tài sản:** (nếu có»

ĐVT: Triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mô tả tài sản** | **Giá trị ước tính** |
|  | Bất động sản theo «S1.A.V.2.1.10.1.1» / «S1.A.V.2.1.10.1.2» - Số «S1.A.V.2.1.10.1.3» số vào sổ cấp GCN «S1.A.V.2.1.10.1.4» cấp ngày «S1.A.V.2.1.10.1.5» tại «S1.A.V.2.1.10.1.6»  Địa chỉ theo Giấy chứng nhận: «S1.A.V.2.1.10.1.14.5», «S1.A.V.2.1.10.1.14.6», «S1.A.V.2.1.10.1.14.7», «S1.A.V.2.1.10.1.14.8».  Địa chỉ thực tế:  «S1.A.V.2.1.10.1.14.1», «S1.A.V.2.1.10.1.14.2», «S1.A.V.2.1.10.1.14.3», «S1.A.V.2.1.10.1.14.4». | «S1.A.V.2.1.10.2» |
|  | Căn hộ chung cư theo «S1.A.V.2.1.11.3.1» / «S1.A.V.2.1.11.3.2» - Số «S1.A.V.2.1.11.3.3», số vào sổ «S1.A.V.2.1.11.3.4», cấp ngày «S1.A.V.2.1.11.3.5» tại «S1.A.V.2.1.11.3.6»  Thông tin chi tiết: Căn hộ số «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.3», Block/Tháp «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.4», Tầng «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.5» tại số «S1.A.V.2.1.11.3.17.5», «S1.A.V.2.1.11.3.17.6», «S1.A.V.2.1.11.3.17.7», «S1.A.V.2.1.11.3.17.8» | «S1.A.V.2.1.11.4» |
|  | Căn hộ chung cư theo «S1.A.V.2.1.11.3.7», số «S1.A.V.2.1.11.3.8» ngày «S1.A.V.2.1.11.3.9»  Thông tin chi tiết: Căn hộ số «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.3», Block/Tháp «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.4», Tầng «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.5» tại số «S1.A.V.2.1.11.3.17.5», «S1.A.V.2.1.11.3.17.6», «S1.A.V.2.1.11.3.17.7», «S1.A.V.2.1.11.3.17.8» | «S1.A.V.2.1.11.4» |
|  | Sạp/Ô TTTM theo «S1.A.V.2.1.12.1.2» số «S1.A.V.2.1.12.1.2.1» cấp ngày «S1.A.V.2.1.12.1.2.2» tại «S1.A.V.2.1.12.1.2.3»  Thông tin chi tiết:  «S1.A.V.2.1.12.1.14» số hiệu «S1.A.V.2.1.12.1.15» | «S1.A.V.2.1.12.2» |
|  | Sạp/Ô TTTM theo «S1.A.V.2.1.12.1.3» số «S1.A.V.2.1.12.1.4» ngày «S1.A.V.2.1.12.1.5»  Thông tin chi tiết:  «S1.A.V.2.1.12.1.14» số hiệu «S1.A.V.2.1.12.1.15» | «S1.A.V.2.1.12.2» |
|  | «S1.A.V.2.2.4»  Loại phương tiện: «S1.A.V.2.2.5.1»/  «S1.A.V.2.2.5.2»  Nhãn hiệu: «S1.A.V.2.2.5.3»/«S1.A.V.2.2.5.4»  Số loại: «S1.A.V.2.2.5.5»/«S1.A.V.2.2.5.6»  Lắp ráp tại: «S1.A.V.2.2.5.7»  Tình trạng: «S1.A.V.2.2.5.12»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.2.5.11»  Biển kiểm soát: «S1.A.V.2.2.5.15» | «S1.A.V.2.2.6» |
|  | Loại tài sản: «S1.A.V.2.3.4.2»  Năm sản xuất: «S1.A.V.2.3.4.4»  Nhãn hiệu: «S1.A.V.2.3.4.5»  Số loại: «S1.A.V.2.3.4.6»  Tình trạng: «S1.A.V.2.3.4.10»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.3.4.9» | «S1.A.V.2.3.5» |
|  | Loại vật tư hàng hóa: «S1.A.V.2.4.1»  Tình trạng: «S1.A.V.2.4.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.4.1.1» | «S1.A.V.2.4.2» |
|  | Loại quyền tài sản: «S1.A.V.2.5.1»  Tình trạng: «S1.A.V.2.5.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.5.1.1» | «S1.A.V.2.5.2» |
|  | Loại Chứng khoán: «S1.A.V.2.6.1»  Mô tả tài sản: «S1.A.V.2.6.1.3» | «S1.A.V.2.6.2» |
|  | Loại giấy tờ: «S1.A.V.2.7.1»  Tình trạng tài sản: «S1.A.V.2.7.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.7.1.1»  Mô tả tài sản: «S1.A.V.2.7.1.3» | «S1.A.V.2.7.2» |
|  | Loại TKTG: «S1.A.V.2.8.1»  Đơn vị phát hành: «S1.A.V.2.8.1.1.1»/«S1.A.V.2.8.1.1.1.1» | «S1.A.V.2.8.2» |

1. **Quan hệ với TCTD:** tình trạng nợ của khách hàng vay vốn (cá nhân kinh doanh/ cá nhân là thành viên HKD và Hộ kinh doanh)

Theo thông tin CIC **«S1.A.II.1.4»**;

ĐVT: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục đích - Tên TCTD** | | **Thời hạn cấp tín dụng (tháng)** | **Số tiền  cấp tín dụng** | **Dư nợ** | **Tỷ trọng Dư nợ** | **Tài sản bảo đảm** | |
| **Tên loại** | **Giá trị** |
| 1. **SCB** | | |  | | | | | |
| 1 | **«S1.A.II.3.2»** | | **«S1.A.II.3.3»** | **«S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.5»** | =**«S1.A.II.3.5»/ «S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.6»** | **«S1.A.II.3.7»** |
| 2 | **«S1.A.II.3.8»** | |  | **«S1.A.II.3.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A)** | | |  | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |
| 1. **TCTD khác** | | |  | | | | | |
| 1 | **«S1.A.II.2.0»** | | **«S1.A.II.2.3»** | **«S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.5»** | =**«S1.A.II.2.5»/ «S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.6»** | **«S1.A.II.2.7»** |
| 2 | **«S1.A.II.2.8»** | |  | **«S1.A.II.2.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (B)** | | |  | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |
| **TỔNG CỘNG (A),(B)** | | |  |  | **«S1.A.II.1.1»** |  |  | **«S1.A.II.1.3»** |
| **NGƯỜI HÔN PHỐI**  **Nhóm nợ cao nhất: «S1.A.II.1.2»** | | | | | | | | |
| 1. **SCB** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.3.2»** | **«S1.A.II.3.3»** | **«S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.5»** | =**«S1.A.II.3.5»/ «S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.6»** | **«S1.A.II.3.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.3.8»** |  | **«S1.A.II.3.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TCTD khác** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.2.0»** | **«S1.A.II.2.3»** | **«S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.5»** | =**«S1.A.II.2.5»/ «S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.6»** | **«S1.A.II.2.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.2.8»** |  | **«S1.A.II.2.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (B)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TỔNG CỘNG (A),(B)** | | |  | **«S1.A.II.1.1»** |  |  | **«S1.A.II.1.3»** |  |
| **NGƯỜI ĐỒNG TRẢ NỢ**  **Nhóm nợ cao nhất: «S1.A.II.1.2»** | | | | | | | | |
| **SCB** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.3.2»** | **«S1.A.II.3.3»** | **«S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.5»** | =**«S1.A.II.3.5»/ «S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.6»** | **«S1.A.II.3.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.3.8»** |  | **«S1.A.II.3.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TCTD khác** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.2.0»** | **«S1.A.II.2.3»** | **«S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.5»** | =**«S1.A.II.2.5»/ «S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.6»** | **«S1.A.II.2.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.2.8»** |  | **«S1.A.II.2.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (B)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TỔNG CỘNG (A),(B)** | | | **«S1.A.II.1.1»** |  |  | **«S1.A.II.1.3»** |  |  |
| **NGƯỜI ĐỒNG VAY**  **Nhóm nợ cao nhất: «S1.A.II.1.2»** | | | | | | | | |
| **SCB** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.3.2»** | **«S1.A.II.3.3»** | **«S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.5»** | =**«S1.A.II.3.5»/ «S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.6»** | **«S1.A.II.3.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.3.8»** |  | **«S1.A.II.3.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TCTD khác** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.2.0»** | **«S1.A.II.2.3»** | **«S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.5»** | =**«S1.A.II.2.5»/ «S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.6»** | **«S1.A.II.2.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.2.8»** |  | **«S1.A.II.2.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (B)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TỔNG CỘNG (A),(B)** | | | **«S1.A.II.1.1»** |  |  | **«S1.A.II.1.3»** |  |  |
| **ĐỐI TƯỢNG KHÁC**  **Nhóm nợ cao nhất: «S1.A.II.1.2»** | | | | | | | | |
| **SCB** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.3.2»** | **«S1.A.II.3.3»** | **«S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.5»** | =**«S1.A.II.3.5»/ «S1.A.II.3.4»** | **«S1.A.II.3.6»** | **«S1.A.II.3.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.3.8»** |  | **«S1.A.II.3.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1) + (2) | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TCTD khác** | | |  | | | | | |
| 1 | | **«S1.A.II.2.0»** | **«S1.A.II.2.3»** | **«S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.5»** | =**«S1.A.II.2.5»/ «S1.A.II.2.4»** | **«S1.A.II.2.6»** | **«S1.A.II.2.7»** |
| 2 | | **«S1.A.II.2.8»** |  | **«S1.A.II.2.9»** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (B)** | | | = tổng (1) + (2) | = tổng (1» + (2» | =tổng dư nợ/số tiền cấp tín dụng |  | = tổng (1) + (2) |  |
| **TỔNG CỘNG (A),(B)** | | | **«S1.A.II.1.1»** |  |  | **«S1.A.II.1.3»** |  |  |

***Nhận xét :***

* + Chưa từng phát sinh dư nợ tại các TCTD
  + Chưa từng phát sinh nợ từ Nhóm 2 trở lên tại các TCTD
  + Đã từng phát sinh nợ từ nhóm 2 trở lên tại các TCTD nhưng :
* Thỏa quy định cấp tín dụng
* Không thỏa quy định. Lý do phát sinh (nếu có)
  + Đang phát sinh nợ từ nhóm 2 trở lên tại các TCTD. Lý do phát sinh và biện pháp quản lý KH khi cấp tín dụng: *[bắt buộc phải có lý do nếu chọn]*
  + Tình hình quan hệ với SCB (nếu có): tình hình thực hiện điều kiện cấp tín dụng, các sản phẩm dịch vụ đang sử dụng.

- Tình hình quan hệ với các TCTD (phi tín dụng): TCTD quan hệ chủ yếu, các sản phẩm dịch vụ thường xuyên sử dụng

1. **Nhóm khách hàng liên quan theo quy định pháp luật:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khách hàng** | **CMND/ Giấy CNĐKKD** | **Thông tin cấp tín dụng** | | **Mối quan hệ** | **SCB cấp tín dụng (“X”/ “ ”)** |
| **Hạn mức được cấp** | **Số dư hiện tại** |
|  | **«S1.A.I.6.1»** | **«S1.A.I.6.2»** | **«S1.A.II.3.4» + «S1.A.II.3.9»** | **«S1.A.II.3.1»** | **«S1.A.I.6.3»** | **X** |
| **«S1.A.II.2.4» + «S1.A.II.2.9»** | **«S1.A.II.2.1»** | **X** |

1. **Kết quả chấm điểm/Xếp hạng tín dụng:** *[ghi thông tin đánh giá từ phần mềm XHTD]*
   * Xếp loại KH: **«S1.A.IV.7.2»**

***Nhận xét*** :  Thỏa quy định cấp tín dụng  Không thỏa quy định cấp tín dụng

1. **PHƯƠNG ÁN KINH DOANH VÀ NGUỒN TRẢ NỢ CỦA KHÁCH HÀNG:**
2. **Phương án kinh doanh đề nghị cấp tín dụng:**

|  |  |
| --- | --- |
| Phương thức cấp tín dụng | Cho vay từng lần  Cho vay theo hạn mức ngắn hạn  Bảo lãnh theo hạn mức ngắn hạn  Bảo lãnh từng lần  **«S1.A.III.2.6»** |
| Hiệu quả sản xuất kinh doanh (tùy thuộc vào phương án vay, NVKHCN đánh giá hiệu quả phương án phù hợp) | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm hiện tại** | **Năm kế hoạch** |
| **I** | **Doanh thu dự kiến** | **«S1.A.III.3.9»** | **«S1.A.III.3.9»** |
| **II** | **Tổng chi phí = (1) + (2) + (3) + (4)** | **«S1.A.III.3.10»** | **«S1.A.III.3.10»** |
| 1 | Giá vốn hàng bán | **«S1.A.III.3.11»** | **«S1.A.III.3.11»** |
| 2 | Chi phí quản lý | **«S1.A.III.3.12»** | **«S1.A.III.3.12»** |
| 3 | Chi phí lãi vay | **«S1.A.III.3.13»** | **«S1.A.III.3.13»** |
| 4 | Chi phí khác | **«S1.A.III.3.14»** | **«S1.A.III.3.14»** |
| **III** | **Lợi nhuận dự kiến = (I) - (II)** | **«S1.A.III.3.15»** | **«S1.A.III.3.15»** |

***X*ác định hạn mứ*c/số tiền vay vốn*** (tùy vào phương án/tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng, NVKHCN diễn giải để làm rõ cho phương thức xác định hạn mức/số tiền vay phù hợp»

* ***Trường hợp:*** KH vay hạn mức tín dụng ngắn hạn hoặc hạn mức thấu chi.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm hiện tại** | **Năm kế hoạch** | |
| **Khách hàng** | **NVKHCN** |
| 1 | Doanh thu thuần | **«S1.A.III.3.26»** | **«S1.A.III.3.26»** | **«S1.A.III.3.26»** |
| 2 | Khấu hao (nếu có) | **«S1.A.III.3.27»** | **«S1.A.III.3.27»** | **«S1.A.III.3.27»** |
| 3 | Thuế | **«S1.A.III.3.28»** | **«S1.A.III.3.28»** | **«S1.A.III.3.28»** |
| 4 | Lợi nhuận định mức dự kiến | **«S1.A.III.3.29»** | **«S1.A.III.3.29»** | **«S1.A.III.3.29»** |
| 5 | Tổng chi phí cần thiết | **«S1.A.III.3.30»** | **«S1.A.III.3.30»** | **«S1.A.III.3.30»** |
| 6 | Vòng quay vốn lưu động | **«S1.A.III.3.33»** | **«S1.A.III.3.33»** | **«S1.A.III.3.33»** |
| 7 | Nhu cầu vốn trên 01 vòng quay | **«S1.A.III.3.34»** | **«S1.A.III.3.34»** | **«S1.A.III.3.34»** |
| 8 | Vốn tự có và các khoản huy động khác   * Vốn lưu động tự có * Vốn huy động khác   + Vay TCTD khác  + Phải trả người bán, vay mượn khác | **«S1.A.III.3.35»**  **«S1.A.III.3.35.1»**  **«S1.A.III.3.35.2»**  **«S1.A.III.3.35.2.1»**  **«S1.A.III.3.35.2.2»** | **«S1.A.III.3.35»**  **«S1.A.III.3.35.1»**  **«S1.A.III.3.35.2»**  **«S1.A.III.3.35.2.1»**  **«S1.A.III.3.35.2.2»** | **«S1.A.III.3.35»**  **«S1.A.III.3.35.1»**  **«S1.A.III.3.35.2»**  **«S1.A.III.3.35.2.1»**  **«S1.A.III.3.35.2.2»** |
| **10** | **Nhu cầu vay ngắn hạn tại SCB** | **«S1.A.III.3.36»** | **«S1.A.III.3.36»** | **«S1.A.III.3.36»** |

* ***Trường hợp:*** KH vay món bổ sung VLĐ/Đầu tư TSCĐ

|  |  |
| --- | --- |
| Tổng nhu cầu vốn (A) | **«S1.A.III.2.2»** |
| Vốn tự có (B) | **«S1.A.III.2.3»** |
| Số tiền cần vay tại SCB (=A-B) | **«S1.A.III.2.4»** |
| Đánh giá khả năng thực hiện phương án vay | (Đánh giá chi tiết khả năng thực hiện phương án và hiệu quả của phương án) |

1. **Đánh giá nguồn trả nợ:**

*Đvt: đồng*

| **STT** | **Khoản thu nhập/chi phí hàng tháng** | **Chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Thu nhập của người vay** | **«S1.A.IV.1»** |
| 1. | Lương và thu nhập từ cơ quan | **«S1.A.IV.1.1»** |
| 2. | Tiền cho thuê tài sản | **«S1.A.IV.1.2»** |
| 3. | Hoạt động SXKD | **«S1.A.IV.1.3»** |
| 4. | Doanh nghiệp do KH làm chủ | **«S1.A.IV.1.4»** |
| 5. | Cổ tức | **«S1.A.IV.1.5»** |
| 6. | Lãi tiền gửi | **«S1.A.IV.1.6»** |
| 7. | Lương hưu | **«S1.A.IV.1.7»** |
| 8. | Thu nhập khác | **«S1.A.IV.1.8»** |
| **II** | **Thu nhập của vợ/ chồng** | **«S1.A.IV.2»** |
| 1. | Lương và thu nhập từ cơ quan | **«S1.A.IV.2.1»** |
| 2. | Tiền cho thuê tài sản | **«S1.A.IV.2.2»** |
| 3. | Hoạt động SXKD | **«S1.A.IV.2.3»** |
| 4. | Doanh nghiệp do KH làm chủ | **«S1.A.IV.2.4»** |
| 5. | Cổ tức | **«S1.A.IV.2.5»** |
| 6. | Lãi tiền gửi | **«S1.A.IV.2.6»** |
| 7. | Lương hưu | **«S1.A.IV.2.7»** |
| 8. | Thu nhập khác | **«S1.A.IV.2.8»** |
| **III.** | **Người đồng vay** | **«S1.A.IV.3»** |
| **IV.** | **Người đồng trả nợ** | **«S1.A.IV.4»** |
| **A** | **Tổng thu nhập (= I + II+ III +IV)** | **«S1.A.IV.5.1»** |
|  | Chi phí sinh hoạt | **«S1.A.IV.5.3»** |
|  | Chi phí trả gốc lãi các khoản vay (không bao gồm khoản vay mới» | **«S1.A.IV.5.4»** |
|  | Các chi phí khác | **«S1.A.IV.5.5»** |
| **B** | **Tổng chi phí** | **«S1.A.IV.5.2»** |
| **C** | **Chênh lệch thu nhập chi phí (=A-B)** | **«S1.A.IV.5.6»** |

***Nhận xét*:** **«S1.A.IV.6.10»**

Đã thẩm định thực tế và KH đủ khả năng thanh toán nợ, chi phí sinh hoạt, chi phí khác của KH

Đã thẩm định thực tế và KH không đủ khả năng thanh toán nợ và chi phí sinh hoạt, chi phí khác của KH

**3. Phân tích/nhận xét khả năng trả nợ gốc, lãi: «S1.A.III.3.39»**

* 1. Khả năng trả nợ lãi:
  2. Khả năng trả nợ gốc:

1. **TÀI SẢN ĐẢM BẢO:**

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TSBĐ** | **Chủ sở hữu** | **Quan hệ với KH vay** | **Giá trị TSBĐ** | **Tỷ lệ cho vay tối đa theo quy định** | **Tỷ lệ cho vay trên giá trị TSBĐ** |
|  | Bất động sản theo «S1.A.V.2.1.10.1.1» / «S1.A.V.2.1.10.1.2» - Số «S1.A.V.2.1.10.1.3» số vào sổ cấp GCN «S1.A.V.2.1.10.1.4» cấp ngày «S1.A.V.2.1.10.1.5» tại «S1.A.V.2.1.10.1.6»  Địa chỉ theo Giấy chứng nhận: «S1.A.V.2.1.10.1.14.5» , «S1.A.V.2.1.10.1.14.6» , «S1.A.V.2.1.10.1.14.7» , «S1.A.V.2.1.10.1.14.8» .  Địa chỉ thực tế:  «S1.A.V.2.1.10.1.14.1», «S1.A.V.2.1.10.1.14.2», «S1.A.V.2.1.10.1.14.3»«, S1.A.V.2.1.10.1.14.4». | **«S1.A.V.2.1.10.1.9» «S1.A.V.2.1.10.1.11» «S1.A.V.2.1.10.1.12.24»** | **«S1.A.V.2.1.10.1.12.22»**  **«S1.A.V.2.1.10.1.12.47»** | «S1.A.V.2.1.10.2» | «S1.A.V.2.1.10.1.22» | «S1.A.V.2.1.10.3» |
|  | Căn hộ chung cư theo «S1.A.V.2.1.11.3.1»/ «S1.A.V.2.1.11.3.2» - Số «S1.A.V.2.1.11.3.3», số vào sổ «S1.A.V.2.1.11.3.4», cấp ngày «S1.A.V.2.1.11.3.5» tại «S1.A.V.2.1.11.3.6»  Thông tin chi tiết: Căn hộ số «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.3», Block/Tháp «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.4», Tầng «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.5» tại số «S1.A.V.2.1.11.3.17.5», «S1.A.V.2.1.11.3.17.6», «S1.A.V.2.1.11.3.17.7», «S1.A.V.2.1.11.3.17.8» | **«S1.A.V.2.1.11.3.12» «S1.A.V.2.1.11.3.14»**  **«S1.A.V.2.1.11.3.15.22»** | **«S1.A.V.2.1.11.3.15.20»**  **«S1.A.V.2.1.11.3.15.43»** | «S1.A.V.2.1.11.4» | «S1.A.V.2.1.11.3.22» | «S1.A.V.2.1.11.5» |
|  | Căn hộ chung cư theo «S1.A.V.2.1.11.3.7», số «S1.A.V.2.1.11.3.8» ngày «S1.A.V.2.1.11.3.9»  Thông tin chi tiết: Căn hộ số «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.3», Block/Tháp «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.4», Tầng «S1.A.V.2.1.11.3.18.1.5» tại số «S1.A.V.2.1.11.3.17.5», «S1.A.V.2.1.11.3.17.6», «S1.A.V.2.1.11.3.17.7», «S1.A.V.2.1.11.3.17.8» | «S1.A.V.2.1.11.4» | «S1.A.V.2.1.11.3.22» | «S1.A.V.2.1.11.5» |
|  | Sạp/Ô TTTM theo «S1.A.V.2.1.12.1.2» số «S1.A.V.2.1.12.1.2.1» cấp ngày «S1.A.V.2.1.12.1.2.2» tại «S1.A.V.2.1.12.1.2.3»  Thông tin chi tiết:  «S1.A.V.2.1.12.1.14» số hiệu «S1.A.V.2.1.12.1.15» | **«S1.A.V.2.1.12.1.9»**  **«S1.A.V.2.1.12.1.11»**  **«S1.A.V.2.1.12.1.12.22»** | **«S1.A.V.2.1.12.1.12.20»**  **«S1.A.V.2.1.12.1.12.43»** | «S1.A.V.2.1.12.2» | «S1.A.V.2.1.12.1.27» | «S1.A.V.2.1.12.3» |
|  | Sạp/Ô TTTM theo «S1.A.V.2.1.12.1.3» số «S1.A.V.2.1.12.1.4» ngày «S1.A.V.2.1.12.1.5»  Thông tin chi tiết:  «S1.A.V.2.1.12.1.14» số hiệu «S1.A.V.2.1.12.1.15» | «S1.A.V.2.1.12.2» | «S1.A.V.2.1.12.1.27» | «S1.A.V.2.1.12.3» |
|  | «S1.A.V.2.2.4»  Loại phương tiện: «S1.A.V.2.2.5.1»/«S1.A.V.2.2.5.2»  Nhãn hiệu: «S1.A.V.2.2.5.3»/«S1.A.V.2.2.5.4»  Số loại: «S1.A.V.2.2.5.5»/«S1.A.V.2.2.5.6»  Lắp ráp tại: «S1.A.V.2.2.5.7»  Tình trạng: «S1.A.V.2.2.5.12»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.2.5.11»  Biển kiểm soát: «S1.A.V.2.2.5.15» | **«S1.A.V.2.2.5.21» «S1.A.V.2.2.5.23» «S1.A.V.2.2.5.24.22»** | **«S1.A.V.2.2.5.24.20»**  **«S1.A.V.2.2.5.24.43»** | «S1.A.V.2.2.6» | «S1.A.V.2.2.5.27» | «S1.A.V.2.2.7» |
|  | Loại tài sản: «S1.A.V.2.3.4.2»  Năm sản xuất: «S1.A.V.2.3.4.4»  Nhãn hiệu: «S1.A.V.2.3.4.5»  Số hiệu: «S1.A.V.2.3.4.6»  Tình trạng: «S1.A.V.2.3.4.10»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.3.4.9» | **«S1.A.V.2.3.4.15» «S1.A.V.2.3.4.17» «S1.A.V.2.3.4.18.22»** | **«S1.A.V.2.3.4.18.20»**  **«S1.A.V.2.3.4.18.43»** | «S1.A.V.2.3.5» | «S1.A.V.2.3.4.21» | «S1.A.V.2.3.6» |
|  | Loại vật tư hàng hóa: «S1.A.V.2.4.1»  Tình trạng: «S1.A.V.2.4.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.4.1.1» | **«S1.A.V.2.4.1.6» «S1.A.V.2.4.1.8» «S1.A.V.2.4.1.9.24»** | **«S1.A.V.2.4.1.9.22»**  **«S1.A.V.2.4.1.9.47»** | «S1.A.V.2.4.2» | «S1.A.V.2.4.1.10» | «S1.A.V.2.4.3» |
|  | Loại quyền tài sản: «S1.A.V.2.5.1»  Tình trạng: «S1.A.V.2.5.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.5.1.1» | **«S1.A.V.2.5.1.6» «S1.A.V.2.5.1.8» «S1.A.V.2.5.1.9.24»** | **«S1.A.V.2.5.1.9.22»**  **«S1.A.V.2.5.1.9.47»** | «S1.A.V.2.5.2» | «S1.A.V.2.5.1.10» | «S1.A.V.2.5.3» |
|  | Loại Chứng khoán: «S1.A.V.2.6.1»  Mô tả tài sản: «S1.A.V.2.6.1.3» | **«S1.A.V.2.6.1.6» «S1.A.V.2.6.1.8» «S1.A.V.2.6.1.9.24»** | **«S1.A.V.2.6.1.9.22»**  **«S1.A.V.2.6.1.9.47»** | «S1.A.V.2.6.2» | «S1.A.V.2.6.1.10» | «S1.A.V.2.6.3» |
|  | Loại giấy tờ: «S1.A.V.2.7.1»  Tình trạng tài sản: «S1.A.V.2.7.1.2»  Số Giấy đăng ký: «S1.A.V.2.7.1.1»  Mô tả tài sản: «S1.A.V.2.7.1.3» | **«S1.A.V.2.7.1.6» «S1.A.V.2.7.1.8» «S1.A.V.2.7.1.9.24»** | **«S1.A.V.2.7.1.9.22»**  **«S1.A.V.2.7.1.9.47»** | «S1.A.V.2.7.2» | «S1.A.V.2.7.1.10» | «S1.A.V.2.7.3» |
|  | Loại TKTG: «S1.A.V.2.8.1»  Đơn vị phát hành: «S1.A.V.2.8.1.1.1»/«S1.A.V.2.8.1.1.1.1» | **«S1.A.V.2.8.1.6» «S1.A.V.2.8.1.8» «S1.A.V.2.8.1.9.24»** | **«S1.A.V.2.8.1.9.22»**  **«S1.A.V.2.8.1.9.47»** | «S1.A.V.2.8.2» | «S1.A.V.2.8.1.10» | «S1.A.V.2.8.3» |

***Nhận xét***: **«S1.A.V.6.17»**

Đã thẩm định thực tế TSBĐ và tài sản thỏa quy định nhận TSBĐ của SCB

Đã thẩm định thực tế TSBĐ và tài sản thuộc loại hạn chế nhận TSBĐ theo quy định của SCB. Lý do: *[tóm tắt ngắn gọn khác biệt của TS so với quy định]*

Đã thẩm định thực tế TSBĐ và tài sản thuộc loại không được nhận TSBĐ theo quy định của SCB. Lý do: *[tóm tắt ngắn gọn khác biệt của TS so với quy định]*

1. **PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân tích rủi ro**  **«S1.A.VII.2.1»** | **Biện pháp hạn chế rủi ro**  **«S1.A.VII.2.2»** |

1. **NHẬN XÉT KHÁC** *(áp dụng trong trường hợp khoản vay có tiêu chí trình ngoại lệ hoặc các nhận xét khác)* **«S1.A.VI.1.1» - «S1.A.VI.1.2» - «S1.A.VI.1.3»**
   * Ngoại lệ 1: *[Nội dung Ngoại lệ và cơ sở đánh giá chấp nhận ngoại lệ]*
   * Ngoại lệ 2*: [Nội dung Ngoại lệ và cơ sở đánh giá chấp nhận ngoại lệ]*
2. **KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT CẤP TÍN DỤNG:**

Tôi/chúng tôi (ĐVKD) – những người ký tên dưới đây cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin nêu tại tờ trình này là đúng sự thật và được thực hiện trên cơ sở thẩm định thực tế theo các phương pháp thẩm định của SCB trong từng thời kỳ.

Tôi/chúng tôi (ĐVKD» kiến nghị và đề xuất các nội dung sau:

**Đồng ý cấp tín dụng và các ngoại lệ (nếu có) với các nội dung sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| * 1. Tên khách hàng: | **«S1.A.I.1.13» - «S1.A.I.2.1» - «S1.A.I.3.1»** |
| * 1. Người vay chính: | **«S1.A.I.1.13»** |
| * 1. Số tiền đề nghị cấp tín dụng | **«S1.A.III.2.4»** |
| * 1. Sản phẩm tham gia | **«S1.A.III.1.1»**  **«S1.A.III.1.2»**  **«S1.A.III.1.3»**  *ghi rõ tên sản phẩm theo Hướng dẫn/Thông báo số….ngày tháng năm»* |
| * 1. Phương thức đề nghị cấp tín dụng: | Cho vay từng lần  Cho vay theo HM tín dụng  Cho vay theo HM thấu chi  Khác:  **«S1.A.III.2.6»** |
| * 1. Mục đích sử dụng vốn: | **«S1.A.III.1.7»** |
| * 1. Thời hạn đề nghị cấp tín dụng/duy trì hạn mức: | **«S1.A.III.2.7»** tháng. |
| * 1. Thời hạn từng lần rút vốn: | **«S1.A.III.2.8»** tháng. |
| * 1. Lãi suất/phí (nếu có): | **«S1.A.III.2.10»** %/năm  Định kỳ điều chỉnh: **«S1.A.III.2.11»**  Biên độ điều chỉnh: **«S1.A.III.2.12»** |
| * 1. Phương thức giải ngân: | Chuyển khoảnSố tiền:  Tiền mặt Số tiền:  **«S1.A.III.2.13»** |
| * 1. Phương thức trả nợ lãi: | Hàng tháng  3 tháng/lần  6 tháng/lần  Khác (vui lòng mô tả)  **«S1.A.III.2.15»** |
| * 1. Phương thức trả nợ gốc: | Hàng tháng  3 tháng/lần  6 tháng/lần  Hàng năm  Cuối kỳ  Khác (vui lòng mô tả)  **«S1.A.III.2.14»**  Mỗi kỳ trả: **«S1.A.III.2.16»**  Kỳ cuối trả: =**«S1.A.III.2.4» -«S1.A.III.2.16»x«S1.A.III.2.7»** |
| * 1. Tài sản đảm bảo: | Loại TSBĐ: **«S1.A.V.1.11»**  Giá trị TSBĐ: **«S1.A.V.2.1.10.2» + «S1.A.V.2.1.11.4» + «S1.A.V.2.1.12.2» + «S1.A.V.2.2.6» + «S1.A.V.2.3.5» + «S1.A.V.2.4.2» + «S1.A.V.2.5.2» + «S1.A.V.2.6.2» + «S1.A.V.2.7.2» + «S1.A.V.2.8.2»**  Chủ sở hữu TSBĐ: **«S1.A.V.2.1.10.1.9» «S1.A.V.2.1.10.1.11» «S1.A.V.2.1.10.1.12.24»**  **«S1.A.V.2.1.11.3.12» «S1.A.V.2.1.11.3.14»«S1.A.V.2.1.11.3.15.22»**  **«S1.A.V.2.1.12.1.9»«S1.A.V.2.1.12.1.11»«S1.A.V.2.1.12.1.12.22»**  **«S1.A.V.2.2.5.21» «S1.A.V.2.2.5.23» «S1.A.V.2.2.5.24.22»**  **«S1.A.V.2.3.4.15» «S1.A.V.2.3.4.17» «S1.A.V.2.3.4.18.22»**  **«S1.A.V.2.4.1.6» «S1.A.V.2.4.1.8» «S1.A.V.2.4.1.9.24»**  **«S1.A.V.2.5.1.6» «S1.A.V.2.5.1.8» «S1.A.V.2.5.1.9.24»**  **«S1.A.V.2.6.1.6» «S1.A.V.2.6.1.8» «S1.A.V.2.6.1.9.24»**  **«S1.A.V.2.7.1.6» «S1.A.V.2.7.1.8» «S1.A.V.2.7.1.9.24»**  **«S1.A.V.2.8.1.6» «S1.A.V.2.8.1.8» «S1.A.V.2.8.1.9.24»**  Tỷ lệ cho vay/Giá trị TSBĐ theo quy định SCB: **«S1.A.V.2.1.10.1.22» «S1.A.V.2.1.11.3.22» «S1.A.V.2.1.12.1.27» «S1.A.V.2.2.5.27» «S1.A.V.2.3.4.21» «S1.A.V.2.4.1.10» «S1.A.V.2.5.1.10» «S1.A.V.2.6.1.10» «S1.A.V.2.7.1.10» «S1.A.V.2.8.1.10»**  Tỷ lệ cấp tín dụng: **«S1.A.V.2.1.10.3» «S1.A.V.2.1.11.5» «S1.A.V.2.1.12.3» «S1.A.V.2.2.7» «S1.A.V.2.3.6» «S1.A.V.2.4.3» «S1.A.V.2.5.3» «S1.A.V.2.6.3» «S1.A.V.2.7.3» «S1.A.V.2.8.3»** |

|  |
| --- |
| **CẤP KIỂM SOÁT** |
| * + - 1. **Điều kiện cấp tín dụng** |
| * Trước giải ngân **«S1.02.2.2»** * Sau khi giải ngân **«S1.02.2.3»** |
| * + - 1. **Kiểm soát cấp tín dụng** |
| **«S1.A.VII.3.2»**  **Đồng ý đề xuất cấp tín dụng và ngoại lệ (nếu có)**  **Không đồng ý đề xuất cấp tín dụngLý do:**  **«S1.02.2.4»**  (Ký tên, ghi rõ họ tên) |

|  |
| --- |
| **CẤP PHÊ DUYỆT ĐỀ XUẤT CẤP TÍN DỤNG** |
| * + - 1. **Điều kiện cấp tín dụng** |
| * Trước giải ngân **«S1.03.2.2»** * Sau khi giải ngân **«S1.03.2.3»** |
| * + - 1. **Phê duyệt cấp tín dụng** |
| **«S1.A.VII.3.3»**  Đồng ý đề xuất cấp tín dụng và ngoại lệ (nếu có)  Không đồng ý đề xuất cấp tín dụngLý do:  **«S1.03.2.4»**  (Ký tên, ghi rõ họ tên) |

***Nơi nhận:***

* Như trên;
* Lưu…